



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026

Hà Nội, tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		347,346,452,934	350,922,409,616
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8,408,225,408	47,169,708,793
1. Tiền	111		5,408,225,408	21,630,667,697
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,000,000,000	25,539,041,096
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	98,299,722,003	61,687,822,003
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		186,819,722,003	143,207,822,003
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(88,520,000,000)	(81,520,000,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129,841,253,055	115,060,149,562
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	99,463,751,333	111,657,115,441
2. Trả trước cho người bán	132		33,393,614,903	6,933,067,456
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	5,956,563,638	4,698,284,507
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(8,972,676,819)	(8,228,317,842)
IV. Hàng tồn kho	140		102,715,840,032	120,255,364,787
1. Hàng tồn kho	141	V.04	102,715,840,032	121,648,969,721
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	(1,393,604,934)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		8,081,412,436	6,749,364,471
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1,393,225,738	1,041,357,949
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2,529,002,814	1,548,822,638
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.05	4,159,183,884	4,159,183,884
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 +220+240+250+260)	200		601,039,717,838	589,370,930,290
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13,068,429,921	13,217,091,921
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.06	13,068,429,921	13,217,091,921
II. Tài sản cố định	220		454,271,951,586	462,928,214,183
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	449,675,519,333	458,191,531,696
- Nguyên giá	222		1,107,063,380,684	1,103,607,986,945

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(657,387,861,351)	(645,416,455,249)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.08	4,596,432,253	4,736,682,487
- Nguyên giá	225		6,014,517,953	6,014,517,953
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,418,085,700)	(1,277,835,466)
3. TSCĐ vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		161,564,443	161,564,443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(161,564,443)	(161,564,443)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		27,517,470,962	5,676,760,256
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	27,517,470,962	5,676,760,256
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		40,161,571,587	40,161,571,587
1. Đầu tư vào công ty con	261		44,746,554,966	44,746,554,966
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		585,750,000	585,750,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.12	24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(29,170,733,379)	(29,170,733,379)
V. Tài sản dài hạn khác	270		66,020,293,782	67,387,292,343
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	272	V.13	66,020,293,782	67,387,292,343
Tổng cộng tài sản (280 = 100+200)	280		948,386,170,772	940,293,339,906
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		666,236,320,729	663,236,395,120
I. Nợ ngắn hạn	310		341,436,961,339	355,378,017,241
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	67,953,374,245	43,896,006,584
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,978,381,004	1,860,039,264
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3,080,309,010	3,080,309,010
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	2,129,401,849	962,421,356
5. Phải trả người lao động	315		19,194,796,099	30,588,290,522
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	3,284,268,890	3,665,868,851
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.19	256,977,031	2,110,328,854
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	1,372,607,606	1,274,054,668
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20	234,466,003,861	261,076,934,166
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	4,253,000,000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		720,841,744	2,610,763,966
II. Nợ dài hạn	330		324,799,359,390	307,858,377,879

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		25,689,600,000	-
2. Phải trả dài hạn khác	338		500,000,000	500,000,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.21	298,609,759,390	307,358,377,879
D. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	282,149,850,043	277,056,944,786
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205,000,000,000	205,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205,000,000,000	205,000,000,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		136,932,000,000	136,932,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		87,858,258,370	87,858,258,370
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,537,523,184	2,537,523,184
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(150,177,931,511)	(155,270,836,768)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(155,270,836,768)	(159,627,161,192)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5,092,905,257	4,356,324,424
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		948,386,170,772	940,293,339,906

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Thảo

Phê duyệt, ngày 27 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN

THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Trí Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 Năm 2026

Mẫu số B02-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Quý 1		Lkế từ đầu năm đến cuối quý này	
	số	minh	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	238,052,158,609	218,807,508,268	238,052,158,609	218,807,508,268
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.24	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10	VI.25	238,052,158,609	218,807,508,268	238,052,158,609	218,807,508,268
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	210,583,718,185	194,547,889,000	210,583,718,185	194,547,889,000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV(20=10-11)	20		27,468,440,424	24,259,619,268	27,468,440,424	24,259,619,268
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.27	4,018,010,951	2,877,716,394	4,018,010,951	2,877,716,394
8. Chi phí tài chính	23	VI.28	7,191,767,344	10,379,463,163	7,191,767,344	10,379,463,163
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		6,737,487,208	6,837,766,726	6,737,487,208	6,837,766,726
9. Chi phí bán hàng	25		3,373,841,710	5,188,974,722	3,373,841,710	5,188,974,722
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15,907,850,186	7,202,546,186	15,907,850,186	7,202,546,186
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		5,012,992,135	4,366,351,591	5,012,992,135	4,366,351,591
12. Thu nhập khác	31		81,129,838	11,110,344	81,129,838	11,110,344
13. Chi phí khác	32		1,216,716	3,849,380	1,216,716	3,849,380
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		79,913,122	7,260,964	79,913,122	7,260,964
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,092,905,257	4,373,612,555	5,092,905,257	4,373,612,555
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	-	5,863,760	-	5,863,760
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5,092,905,257	4,367,748,795	5,092,905,257	4,367,748,795

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Phượng

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Thảo

Phê duyệt, ngày 27 tháng 4 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Trí Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

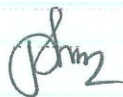
Mẫu số B03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,092,905,257	4,373,612,555
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7,8,9	13,723,416,873	13,505,524,989
- Các khoản dự phòng	03		2,097,754,043	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,530,134,291)	3,086,112,761
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1,049,632,770)	(1,063,728,418)
- Chi phí đi vay	06	28	6,737,487,208	6,837,766,726
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25,071,796,320	26,739,288,613
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15,539,554,408)	9,340,450,060
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18,933,129,689	(24,799,595,066)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		42,477,920,790	45,494,410,156
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1,015,130,772	1,953,884,192
- Chi phí đi vay đã trả	14		(4,533,753,977)	(6,377,339,518)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,961,454,222)	(7,328,305,770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		65,463,214,964	45,022,792,667
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26,907,864,982)	390,420,341
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50,925,926	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(43,973,825,847)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		388,100,000	8,060,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		282,998,901	917,738,902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(70,159,666,002)	9,368,159,243
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		122,247,949,921	126,942,279,349
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(155,966,898,020)	(151,164,761,864)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(346,436,235)	(320,774,292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34,065,384,334)	(24,543,256,807)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(38,761,835,372)	29,847,695,103

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47,169,708,793	35,857,406,384
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		351,987	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		8,408,225,408	65,705,101,487

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Phượng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Thảo

Phê duyệt, ngày 27 tháng 4 năm 2026



Nguyễn Trí Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại Số 25, ngõ 13 đường Lĩnh Nam, Phường Vĩnh Tuy, Hà Nội (địa chỉ giao dịch tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Phường Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận và đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 24/11/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Tên	Thông tin chính
Chi nhánh Tổng công ty Dệt May Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu số 2713000222 ngày 07/4/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An.
Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Bắc Ninh	Được thành lập theo Quyết định số 147/QĐ/DMHN-TGD ngày 28/2/2011. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826017 đăng ký lần đầu ngày 14/3/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Địa chỉ: Km 12 Quốc lộ 18, Phường Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh.
Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Nghệ An	Được thành lập theo Quyết định số 244/QĐ-DMHN-TGD. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826003 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Cụm công nghiệp Nam Giang, xã Kim Liên, Tỉnh Nghệ An

Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Ninh Bình Được thành lập theo Quyết định số 53/2014/QĐ-HĐQT ngày 06/6/2014 của Hội đồng quản trị. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826018 đăng ký lần đầu ngày 18/6/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Địa chỉ: KCN Đồng Văn II, Phường Duy Hà, Tỉnh Ninh Bình.

1.7 Số lượng người lao động tại 31/3/2026 là 1457 người

1.8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ. Giả định các giao dịch nội bộ đã được thực hiện hết trong năm.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiền tăng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoặc chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính (26.247 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính (26.247 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay. Riêng khoản vay của Tập đoàn Dệt may Việt Nam (vay lại từ ADB) được đánh giá theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính (26.247 VND/USD);

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại và mục đích nắm giữ kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Công ty Cổ phần May Hải phòng - Hanosimex (công ty con) đang thực hiện thủ tục giải thể căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán;

- Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chi thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không có liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.17.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ.

4.17 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và chi phí chuẩn bị cho dự án tại nhà máy tại Nam Đàn.

4.18 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; phần chênh lệch với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

Doanh thu chờ phân bổ được phân bổ vào giảm chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước hoặc thời gian tái thuê đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.20 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi bán các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay là lãi suất thực tế
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực tế nhận từ bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn hàng bán ghi tăng trong kỳ bao gồm khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh 4.5.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.24 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ. Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.25 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính quý này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý của Tổng công ty.

V . THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	300,217,671	318,034,456
- Tiền gửi ngân hàng	5,108,007,737	21,312,633,241
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tương đương tiền	3,000,000,000	25,539,041,096
Cộng	8,408,225,408	47,169,708,793

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
- Đầu tư ngắn hạn khác	186,819,722,003	143,207,822,003
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(88,520,000,000)	(81,520,000,000)
Cộng	98,299,722,003	61,687,822,003

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
3.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng	99,463,751,333	111,657,115,441
Khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng	33,975,456,752	33,975,456,752
a phải thu khách hàng		
FUJIAN FYNEX TEXTILE SCIENCE AND TECHNOLOGY CO.,LTD	33,975,456,752	33,975,456,752
b Các đối tượng khác	65,488,294,581	77,681,658,689
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	33,393,614,903	6,933,067,456
3.3 Phải thu khác	5,956,563,638	4,698,284,507
Cty CP may Hải Phòng - HANOSIMEX	3,017,184,175	3,017,184,175
Tạm ứng	182,707,832	160,358,182
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,089,082,687	497,945,698
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế chailease	119,755,738	145,417,681
Phải thu khác	1,547,833,206	877,378,771
Cộng	138,813,929,874	123,288,467,404

4 Hàng tồn kho

	31/03/2026	01/01/2026
- Hàng mua đang đi trên đường	-	3,818,895,317
- Nguyên liệu, vật liệu	63,236,772,431	73,371,547,157
- Công cụ, dụng cụ	-	96,181,210
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,413,032,720	8,745,657,619
- Thành phẩm	29,902,858,593	35,616,495,255
- Hàng hoá	163,176,288	193,163
Cộng	102,715,840,032	121,648,969,721

5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Tr.12)

	31/03/2026	01/01/2026
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	130,967	130,967
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	4,159,052,917	4,159,052,917
Cộng	4,159,183,884	4,159,183,884

6 Phải thu dài hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	3,660,619,197	3,660,619,197
- Phải thu dài hạn khác	9,407,810,724	9,556,472,724
Cộng	13,068,429,921	13,217,091,921

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tr.13)

8	Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Tr.14)		
9	Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tr.15)		
10	Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
11	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
		31/03/2026	01/01/2026
-	Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	27,517,470,962	5,676,760,256
	Trong đó: Những công trình lớn:		
+	Dự án xây dựng tòa nhà đa năng Hanosimex	3,434,729,014	1,422,729,014
+	Mua sắm TSCĐ	24,082,741,948	4,254,031,242
12	Đầu tư dài hạn khác (Tr.16)		
		31/03/2026	01/01/2026
-	Đầu tư dài hạn khác	24,000,000,000	24,000,000,000
	Cộng	24,000,000,000	24,000,000,000
	Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn		
	<i>Công ty CP Dệt may Liên Phương</i>	<i>18,000,000,000</i>	<i>18,000,000,000</i>
	<i>Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam</i>	<i>6,000,000,000</i>	<i>6,000,000,000</i>
13	Chi phí chờ phân bổ		
		31/03/2026	01/01/2026
-	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	66,020,293,782	67,387,292,343
	Cộng	66,020,293,782	67,387,292,343
	Trong đó		
	<i>Chi phí thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011</i>	<i>-</i>	<i>1,087,500,000</i>
	<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015</i>	<i>54,606,060,106</i>	<i>55,053,040,141</i>
	<i>Chi phí sửa chữa, môi giới cho thuê lại nhà xưởng tại Bắc Ninh</i>	<i>-</i>	<i>120,421,448</i>
	<i>Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án nhà máy may Nghi Lộc</i>	<i>2,913,034,060</i>	<i>2,930,169,553</i>
	<i>Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án nhà máy may Nam Đàn</i>	<i>4,754,087,568</i>	<i>4,788,704,709</i>
	<i>Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng + khác</i>	<i>3,747,112,048</i>	<i>3,407,456,492</i>
14	Phải trả người bán ngắn hạn		
		31/03/2026	01/01/2026
-	Phải trả người bán ngắn hạn	67,953,374,245	43,896,006,584
	Khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	40,744,689,550	21,202,896,889
	<i>Tập đoàn dệt may Việt Nam</i>	<i>40,744,689,550</i>	<i>21,202,896,889</i>
	Các đối tượng khác	27,208,684,695	22,693,109,695
		-	-
15	Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		
		31/03/2026	01/01/2026
-	Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	3,080,309,010	3,080,309,010
	Cộng	3,080,309,010	3,080,309,010
16	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Tr.12)		
		31/03/2026	01/01/2026
-	Ngắn hạn		
+	Thuế giá trị gia tăng	1,324,928,942	926,530,470
+	Thuế thu nhập cá nhân	11,761,047	35,890,886

- Thuê nhà đất và tiền thuê đất	778,711,860	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14,000,000	-
Cộng	2,129,401,849	962,421,356
17 Chi phí phải trả	31/03/2026	01/01/2026
- Chi phí phải trả ngắn hạn	3,284,268,890	3,665,868,851
Cộng	3,284,268,890	3,665,868,851
Trong đó		
Chi phí phải trả ngắn hạn: lãi vay	289,684,693	322,372,326
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	969,469,444	1,438,051,514
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	2,025,114,753	1,905,445,011
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2026	01/01/2026
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	726,460,335	978,541,003
- Bảo hiểm xã hội	120,430,410	-
- Bảo hiểm y tế	20,841,729	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	6,870,409	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	71,532,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	426,472,723	295,513,665
Cộng	1,372,607,606	1,274,054,668
19 Doanh thu chờ phân bổ		
- Ngắn hạn	256,977,031	2,110,328,854
+ Doanh thu nhận trước	256,977,031	2,110,328,854
- Dài hạn	25,689,600,000	-
+ Doanh thu nhận trước	25,689,600,000	-
Cộng	25,946,577,031	2,110,328,854
20 Vay và nợ ngắn hạn (Tr.17)	31/03/2026	01/01/2026
- Vay ngắn hạn	233,080,258,921	259,691,189,226
- Thuê tài chính	1,385,744,940	1,385,744,940
Cộng	234,466,003,861	261,076,934,166
21 Vay và nợ dài hạn (Tr.17)	31/03/2026	01/01/2026
a Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	298,378,801,914	306,780,984,168
b Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	230,957,476	577,393,711
Cộng	298,609,759,390	307,358,377,879
22 Vốn chủ sở hữu		
a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tr.18)		
b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2026	01/01/2026
- Vốn góp của Nhà nước	118,026,000,000	118,026,000,000
+ Vốn Ngân sách cấp	118,026,000,000	118,026,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	86,974,000,000	86,974,000,000
Cộng	205,000,000,000	205,000,000,000

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm 2026	205,000,000,000	205,000,000,000
+	Vốn góp tăng trong năm 2026	-	-
+	Vốn góp giảm trong năm 2026	-	-
+	Vốn góp cuối năm 2026	205,000,000,000	205,000,000,000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d	Cổ tức		
e	Cổ phiếu		
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,500,000	20,500,000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,500,000	20,500,000
+	Cổ phiếu phổ thông	20,500,000	20,500,000
+	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,500,000	20,500,000
+	Cổ phiếu phổ thông	20,500,000	20,500,000
+	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
f	Các quỹ của doanh nghiệp		
-	Quỹ đầu tư phát triển	87,858,258,370	87,858,258,370
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,537,523,184	2,537,523,184
-	Vốn khác của chủ sở hữu	136,932,000,000	136,932,000,000

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
I. Thuế	10	(3,196,762,528)	8,843,207,504	7,690,227,011	(2,043,782,035)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	926,399,503	3,622,679,408	3,224,280,936	1,324,797,975
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		3,926,988,095	3,926,988,095	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4. Thuế xuất nhập khẩu	14		7,028,680	7,028,680	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(4,159,052,917)	-	-	(4,159,052,917)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	35,890,886	282,593,315	306,723,154	11,761,047
7. Thuế tài nguyên	17		16,723,665	16,723,665	
8. Thuế nhà đất	18				
9. Tiền thuê đất	19		927,373,860	148,662,000	778,711,860
10. Các loại thuế khác	20		59,820,481	59,820,481	
II. Các khoản phải nộp khác	30		14,000,000		14,000,000
1. Các khoản phụ thu	31				
2. Các khoản phí, lệ phí	32		14,000,000		14,000,000
3. Các khoản khác	33				
Tổng cộng	40	(3,196,762,528)	8,857,207,504	7,690,227,011	(2,029,782,035)

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2026	477,186,495,095	607,333,292,337	16,256,306,998	2,831,892,515	1,103,607,986,945
Tăng trong kỳ	-	4,417,645,185	649,509,091	-	5,067,154,276
- Mua trong kỳ	-	185,185,185	649,509,091	-	834,694,276
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	4,232,460,000	-	-	4,232,460,000
Giảm trong kỳ	-	1,611,760,537	-	-	1,611,760,537
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,611,760,537	-	-	1,611,760,537
Số dư 31/03/2026	477,186,495,095	610,139,176,985	16,905,816,089	2,831,892,515	1,107,063,380,684
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2026	183,719,612,017	444,438,829,662	14,989,053,198	2,268,960,372	645,416,455,249
Tăng trong kỳ	4,109,676,966	9,204,488,806	218,049,455	50,951,412	13,583,166,639
- Khấu hao trong kỳ	4,109,676,966	9,204,488,806	218,049,455	50,951,412	13,583,166,639
Giảm trong kỳ	-	1,611,760,537	-	-	1,611,760,537
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,611,760,537	-	-	1,611,760,537
Số dư 31/03/2026	187,829,288,983	452,031,557,931	15,207,102,653	2,319,911,784	657,387,861,351
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2026	293,466,883,078	162,894,462,675	1,267,253,800	562,932,143	458,191,531,696
- Tại ngày 31/03/2026	289,357,206,112	158,107,619,054	1,698,713,436	511,980,731	449,675,519,333

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH CHO THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư 01/01/2026	-	6,014,517,953	-	-	6,014,517,953
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thuế tài chính	-	-	-	-	-
- Kết chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2026	-	6,014,517,953	-	-	6,014,517,953
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2026	-	1,277,835,466	-	-	1,277,835,466
Tăng trong kỳ	-	140,250,234	-	-	140,250,234
- Khấu hao trong kỳ	-	140,250,234	-	-	140,250,234
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2026	-	1,418,085,700	-	-	1,418,085,700
3. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày 01/01/2026	-	4,736,682,487	-	-	4,736,682,487
- Tại ngày 31/03/2026	-	4,596,432,253	-	-	4,596,432,253

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
<i>1. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>					
Số dư 01/01/2026	161,564,443	-	-	-	161,564,443
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư 31/03/2026	161,564,443	-	-	-	161,564,443
<i>2. Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư 01/01/2026	161,564,443	-	-	-	161,564,443
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư 31/03/2026	161,564,443	-	-	-	161,564,443
<i>3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>					
- Tại ngày 01/01/2026	-	-	-	-	-
- Tại ngày 31/03/2026	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2026			01/01/2026		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	44,746,554,966	(16,062,346,683)	28,684,208,283	44,746,554,966	(16,062,346,683)	28,684,208,283
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	585,750,000	(585,750,000)	-	585,750,000	(585,750,000)	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	24,000,000,000	(12,522,636,696)	11,477,363,304	24,000,000,000	(12,522,636,696)	11,477,363,304
Cộng	69,332,304,966	(29,170,733,379)	40,161,571,587	69,332,304,966	(29,170,733,379)	40,161,571,587
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty tại ngày 31/03/2026 như sau:						
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty/CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51.07%	51.07%	51.07%	10,000,000,000	5,107,360,406	-
Công ty/CP Máy Hải Phòng - Hanosimex	60.21%	60.21%	60.21%	2,500,000,000	1,250,000,000	(1,250,000,000)
Công ty/CP Thời trang Hanosimex	65.00%	65.00%	65.00%	9,000,000,000	5,850,000,000	-
Công ty/CP Dệt Hà Đông Hanosimex	53.23%	53.23%	53.23%	19,500,000,000	13,039,194,560	-
Công ty/CP Dệt kim Hanosimex	51.32%	51.32%	51.32%	38,000,000,000	19,500,000,000	(14,812,346,683)
Cộng				79,000,000,000	44,746,554,966	(16,062,346,683)
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/03/2026 như sau:						
Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty liên kết				1,544,010,000	585,750,000	(585,750,000)
Công ty CP Coffee Indochina	33.40%	33.40%	33.40%	1,544,010,000	585,750,000	(585,750,000)
Cộng				1,544,010,000	585,750,000	(585,750,000)
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/03/2026 như sau:						
				31/03/2026		
				Số lượng	Giá gốc	Dự phòng
				Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
Các khoản đầu tư khác	2,688,000	24,000,000,000	(12,522,636,696)	11,477,363,304	24,000,000,000	(12,522,636,696)
(Chi tiết từng khoản đầu tư chiếm từ 10% trên tổng giá trị các khoản đầu tư)						
Công ty CP Dệt may Liên Phương	2,088,000	18,000,000,000	(8,040,999,858)	9,959,000,142	18,000,000,000	(8,040,999,858)
Công ty Cổ phần SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	600,000	6,000,000,000	(4,481,636,838)	1,518,363,162	6,000,000,000	(4,481,636,838)
Cộng	2,688,000	24,000,000,000	(12,522,636,696)	11,477,363,304	24,000,000,000	(12,522,636,696)

Đơn vị tính: VND

01/01/2026

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay	01/01/2026		Trong năm		31/03/2026	
	VND		VND		VND	
	Số có khả năng trả				Số có khả năng trả	
	Giá trị	nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	nợ
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	261,076,934,166	261,076,934,166	129,806,376,156	156,417,306,461	234,466,003,861	234,466,003,861
Ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Hà Nội - PGD Tràng An	56,586,429,570	56,586,429,570	65,665,101,580	23,814,272,518	98,437,258,632	98,437,258,632
	13,964,051,283	13,964,051,283	-	13,964,051,283	-	-
- Vay ngắn hạn (USD)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	151,204,357,809	151,204,357,809	56,582,848,341	107,644,483,191	100,142,722,959	100,142,722,959
- Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	12,356,091,325	12,356,091,325	2,750,000,000	6,060,000,000	9,046,091,325	9,046,091,325
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội	1,385,744,940	1,385,744,940	346,436,235	346,436,235	1,385,744,940	1,385,744,940
- Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	17,936,360,000	17,936,360,000	4,461,990,000	4,550,390,000	17,847,960,000	17,847,960,000
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	7,643,899,239	7,643,899,239	-	37,673,234	7,606,226,005	7,606,226,005
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	307,358,377,879	307,358,377,879	-	8,748,618,489	298,609,759,390	298,609,759,390
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	31,290,975,852	31,290,975,852	-	2,750,000,000	28,540,975,852	28,540,975,852
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	31,366,389,705	31,366,389,705	-	4,616,580,388	26,749,809,317	26,749,809,317
Công ty TNHH TCT Dệt May Miền Bắc - Vinatex	210,123,618,611	210,123,618,611	-	1,035,601,866	209,088,016,745	209,088,016,745
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội	34,000,000,000	34,000,000,000	-	-	34,000,000,000	34,000,000,000
	577,393,711	577,393,711	-	346,436,235	230,957,476	230,957,476
Cộng	568,435,312,045	568,435,312,045	129,806,376,156	165,165,924,950	533,075,763,251	533,075,763,251

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư 01/01/2025	205,000,000,000	87,858,258,370	136,932,000,000	2,537,523,184	(159,627,161,192)	272,700,620,362
- Lãi trong năm 2025					4,356,324,424	4,356,324,424
Số dư đến 31/12/2025	205,000,000,000	87,858,258,370	136,932,000,000	2,537,523,184	(155,270,836,768)	277,056,944,786
Số dư 01/01/2026	205,000,000,000	87,858,258,370	136,932,000,000	2,537,523,184	(155,270,836,768)	277,056,944,786
- Lãi trong năm 2026					5,092,905,257	5,092,905,257
Số dư đến 31/03/2026	205,000,000,000	87,858,258,370	136,932,000,000	2,537,523,184	(150,177,931,511)	282,149,850,043

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

23	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
		238,052,158,609	218,807,508,268
	Trong đó:		
-	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	228,734,787,243	209,451,638,335
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	9,317,371,366	9,355,869,933
24	Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
		-	-
	Trong đó:		
-	Khoản chiết khấu thương mại	-	-
-	Khoản giảm giá hàng bán	-	-
-	Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	-	-
25	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
-	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	228,734,787,243	209,451,638,335
-	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ, doanh thu khác	9,317,371,366	9,355,869,933
	Cộng	238,052,158,609	218,807,508,268
26	Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
-	Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	205,177,360,495	187,441,762,607
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	6,799,962,627	7,106,126,393
-	Trích lập (Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,393,604,937)	
	Cộng	210,583,718,185	194,547,889,000
27	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	998,706,844	1,063,728,418
-	Lãi chênh lệch tỷ giá	3,019,304,107	1,813,987,976
	Cộng	4,018,010,951	2,877,716,394
28	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
-	Chi phí đi vay	6,737,487,208	6,837,766,726

29	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
----	--	---------------------------------	---------------------------------

30	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
----	---	---------------------------------	---------------------------------

Trang 20